

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3718/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 tại Tờ trình số 01/TTr-HĐTD ngày 18 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Khối các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

| XẾP HẠNG | TÊN CƠ QUAN | Điểm thẩm định | Điểm điều tra xã hội học | | Tổng điểm đạt được | CHỈ SỐ CCHC (%) |
|---------------------------|--|----------------|--|--|--------------------|-----------------|
| | | | Khảo sát đại biểu HĐND tỉnh; Lãnh đạo UBND cấp huyện | Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức | | |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 43.00 | 7.08 | - | 51.08 | 96.38% |
| 2 | Sở Tư pháp | 60.48 | 6.54 | 25.97 | 92.99 | 92.99% |
| 3 | Sở Nội vụ | 57.93 | 7.39 | 25.98 | 91.30 | 92.22% |
| 4 | Thanh tra tỉnh | 39.97 | 6.42 | - | 46.39 | 90.96% |
| 5 | Sở Tài chính | 53.85 | 7.04 | 26.12 | 87.01 | 89.70% |
| 6 | Sở Y tế | 58.10 | 6.25 | 25.20 | 89.55 | 89.55% |
| 7 | Sở Thông tin và Truyền thông | 54.83 | 6.60 | 26.62 | 88.07 | 88.94% |
| 8 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 55.58 | 6.93 | 25.35 | 87.86 | 87.86% |
| 9 | Sở Công Thương | 56.31 | 6.64 | 24.76 | 87.71 | 87.71% |
| 10 | Sở Xây dựng | 55.31 | 6.56 | 24.86 | 86.73 | 87.61% |
| 11 | Sở Du lịch | 53.68 | 6.22 | 25.76 | 85.66 | 87.41% |
| 12 | Ban Quản lý Khu kinh tế | 54.73 | 5.99 | 25.67 | 86.39 | 87.26% |
| 13 | Sở Khoa học và Công nghệ | 53.22 | 6.52 | 25.97 | 85.71 | 86.58% |
| 14 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 54.19 | 6.34 | 25.07 | 85.60 | 86.46% |
| 15 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 53.34 | 6.59 | 25.50 | 85.43 | 86.29% |
| 16 | Sở Ngoại vụ | 50.88 | 6.13 | 24.96 | 81.97 | 85.39% |
| 17 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 52.93 | 6.60 | 24.71 | 84.24 | 85.09% |
| 18 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 53.21 | 6.55 | 25.06 | 84.82 | 84.82% |
| 19 | Sở Giao thông vận tải | 53.38 | 6.54 | 24.79 | 84.71 | 84.71% |
| 20 | Sở Văn hóa và Thể thao | 50.74 | 6.07 | 27.50 | 84.31 | 84.31% |
| 21 | Ban Dân tộc | 37.34 | 6.19 | - | 43.53 | 83.71% |
| Giá trị trung bình | | | | | | 87.90% |

2. Khối Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

| XẾP HẠNG | UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ | Điểm thăm định | Điểm điều tra xã hội học | | Tổng điểm đạt được | CHỈ SỐ CCHC (%) |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------|--|--|--------------------|-----------------|
| | | | Khảo sát đại biểu HĐND cấp huyện; Lãnh đạo các sở, ngành; Lãnh đạo UBND cấp xã | Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức | | |
| 1 | Hoài Nhơn | 54,05 | 8,12 | 26,23 | 89,40 | 89,40% |
| 2 | Quy Nhơn | 51,05 | 7,94 | 23,54 | 83,53 | 83,53% |
| 3 | Vân Canh | 50,35 | 5,76 | 26,10 | 82,21 | 82,21% |
| 4 | Tuy Phước | 51,15 | 6,71 | 23,27 | 82,13 | 82,13% |
| 5 | An Nhơn | 49,15 | 7,89 | 23,44 | 81,48 | 81,48% |
| 6 | Phù Mỹ | 49,90 | 5,92 | 25,30 | 81,12 | 81,12% |
| 7 | Hoài Ân | 50,89 | 6,84 | 22,61 | 80,34 | 80,34% |
| 8 | Tây Sơn | 49,71 | 7,38 | 22,15 | 80,24 | 80,24% |
| 9 | Vĩnh Thạnh | 45,38 | 6,52 | 24,66 | 76,56 | 77,33% |
| 10 | An Lão | 47,77 | 6,64 | 21,97 | 76,38 | 77,15% |
| 11 | Phù Cát | 46,13 | 7,11 | 23,04 | 76,28 | 76,28% |
| Giá trị trung bình | | | | | | 81,02% |

3. Khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

| XẾP HẠNG | TÊN CƠ QUAN | Điểm thăm định | Điểm điều tra xã hội học | | Tổng điểm đạt được | CHỈ SỐ CCHC (%) |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------|--|--|--------------------|-----------------|
| | | | Khảo sát đại biểu HĐND tỉnh; Lãnh đạo các Sở, ngành; Lãnh đạo UBND cấp huyện | Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức | | |
| 1 | Cục Thuế tỉnh | 19.90 | 12.75 | 48.38 | 82.03 | 82.03% |
| 2 | Bảo hiểm Xã hội tỉnh | 19.95 | 12.60 | 49.36 | 81.91 | 81.91% |
| 3 | Kho bạc Nhà nước tỉnh | 20.00 | 11.95 | 49.78 | 81.73 | 81.73% |
| 4 | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh | 20.00 | 12.06 | 49.78 | 80.84 | 80.84% |
| 5 | Cục Hải quan tỉnh | 20.00 | 11.62 | 48.20 | 79.82 | 79.82% |
| Giá trị trung bình | | | | | | 81,26% |

(Phụ lục kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chịu trách nhiệm:

1. Căn cứ nội dung Quyết định này, phê duyệt Báo cáo đánh giá kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023. Trên cơ sở đó, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao kết quả, chất lượng công tác cải cách hành chính trong thời gian tới. Thời gian hoàn thành trong tháng 02 năm 2024.

2. Tham mưu, đề xuất việc đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2023 của Người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại Điều 11 Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Thời gian hoàn thành trong tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm về kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của cơ quan, đơn vị mình và có giải pháp khắc phục, cải thiện, nâng cao kết quả trong các năm tiếp theo.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ);
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tổng cục Hải quan;
- Tổng cục Thuế;
- Kho bạc Nhà nước;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- ĐUK các cơ quan tỉnh;
- TT các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- Đài PT và TH tỉnh, Báo Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC, BTCD, QTTV;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang